Ủy ban Nhân dân tỉnh
Tỉnh Quảng Trị
30/09/2021 09:15:18

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2817 /QĐ-UBND	*Quảng Trị, ngày 30 tháng 9 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt bổ sung quy hoạch mỏ đất làm vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 20/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc Hội về hợp nhất Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bổ sung quy hoạch mỏ đất làm vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 2242/QĐ-UBND ngày 15/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch mỏ đất làm vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung quy hoạch mỏ đất làm vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị vào quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản đến năm 2030 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Quan điểm, nguyên tắc, mục tiêu và phạm vi quy hoạch

a. Quan điểm

- Quy hoạch mỏ đất làm vật liệu san lấp phục vụ các dự án trên địa bàn tỉnh Quảng Trị theo quy định của Luật Khoáng sản và các văn bản hướng dẫn thi hành, phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn đến năm 2030 và định hướng đến 2045, các quy hoạch chuyên ngành và quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của tỉnh.

- Đáp ứng yêu cầu về xây dựng và phát triển bền vững; sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên và nâng cao giá trị sản phẩm gắn với bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích văn hóa - lịch sử, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác; đảm bảo quốc phòng, an ninh trật tự và an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân có năng lực về tài chính, kỹ thuật tham gia đầu tư khảo sát, thăm dò khai thác đất làm vật liệu san lấp theo hướng đầu tư bền vững. Hoạt động khai thác đất làm vật liệu san lấp phải đảm bảo hài hòa lợi ích của nhà nước, doanh nghiệp và nhân dân ở vùng có mỏ được quy hoạch.

b. Nguyên tắc

- Phù hợp với quan điểm phát triển tại điểm a khoản 1 Điều khoản này.

- Không thuộc khu vực cấm, khu vực tạm cấm hoạt động khoáng sản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Phù hợp với nhu cầu nguồn nguyên vật liệu san lấp cần thiết cho giai đoạn của quy hoạch.

- Đảm bảo tính kế thừa và hiệu quả các mỏ đã và đang thực hiện ở giai đoạn trước.

c. Mục tiêu

- Đáp ứng đủ nhu cầu vật liệu đất san lấp cho các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh từ nay đến năm 2030.

- Đảm bảo phân bố hợp lý trên cơ sở xem xét các địa bàn trọng điểm xây dựng, các trung tâm đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các địa bàn triển khai các dự đầu tư hạ tầng, giao thông có nhu cầu san lấp cao.

- Quy hoạch đất làm vật liệu san lấp hợp lý, hiệu quả, kết hợp hài hòa với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Cung cấp cơ sở để quản lý việc khai thác, sử dụng đất làm vật liệu san lấp chặt chẽ theo quy định của pháp luật; thu, nộp ngân sách đầy đủ.

d. Phạm vi quy hoạch

- Về không gian: trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (trừ huyện đảo Cồn Cỏ).

- Về thời gian: giai đoạn 2021 - 2030.

2. Bổ sung quy hoạch mỏ đất làm vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2030

a. Dự báo nhu cầu sử dụng đất làm vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh

Dự báo tổng nhu cầu sử dụng đất làm vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh giai đoạn từ nay đến năm 2030 là **55 triệu m^3**.

b. Quy hoạch mỏ đất làm vật liệu san lấp giai đoạn 2021 đến năm 2030

Quy hoạch bổ sung 65 điểm mỏ đất làm vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnhvào quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản đến năm 2030; trải đều trên địa bàn 09 huyện, thị xã, thành phố (không có huyện đảo Cồn Cỏ). Tổng diện tích khoanh định là 927,69 ha và tổng tài nguyên dự báo là **49,47 triệu m^3**.Trong đó: đất do địa phương quản lý là 136,95 ha (tài nguyên đất san lấp dự báo là 8,395 triệu m^3), đất do hộ gia đình quản lý là 790,74 ha (tài nguyên đất san lấp dự báo là 41,071 triệu m^3); đất có rừng, cây lâu năm (trồng keo, cao su) là 883,34 ha, đất không có rừng là 44,35 ha.

-Tích hợp 17 điểm mỏ đã được phê duyệt quy hoạch mỏ đất làm vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 tại Quyết định số 2242/QĐ-UBND ngày 15/10/2015 của UBND tỉnh với diện tích 343,42 ha, trữ lượng dự kiến 18,77 triệu m^3, cụ thể:

+ Huyện Vĩnh Linh: gồm 02 mỏ là: Km1050-HCM, Vĩnh Long với tổng diện tích 35,8 ha, tổng tài nguyên dự báo 1,5 triệu m^3;

+ Huyện Gio Linh: gồm 04 mỏ là: Km6 TL575b, Km1+500 TL578, Km4 TL575b, Giang Xuân Hải với tổng diện tích 47,4 ha, tổng tài nguyên dự báo 3,2 triệu m^3;

+ Huyện Triệu Phong: gồm 02 mỏ là: Km6 đường Hùng Vương kéo dài, Triệu Thượng với tổng diện tích 121,32 ha, tổng tài nguyên dự báo 2,36 triệu m^3;

+ Huyện Hải Lăng: gồm 03 mỏ là: Hải Chánh, Hải Trường 2, Hải Trường 3 với tổng diện tích 62,4 ha, tổng tài nguyên dự báo 5,5 triệu m^3;

+ Huyện Cam Lộ: gồm 03 mỏ là: Km4+800 TL585, Thiết Tràng, Km1+700 TL585 với tổng diện tích 22,5 ha, tổng tài nguyên dự báo 2,41 triệu m^3;

+ Huyện Đakrông: gồm 02 mỏ là: Xa Vi (Km34+500 QL9), Khe Lăn (Km5 TL 588a) với tổng diện tích 50,8 ha, tổng tài nguyên dự báo 3,6 triệu m^3;

+ Huyện Hướng Hóa: 01 mỏ Tân Thànhvới diện tích 3,2 ha, tài nguyên dự báo 0,195 triệu m^3.

(Chi tiết tại Phụ lục 1)

-Quy hoạch mới đến năm 2030 đối với 48 điểm mỏ đất với tổng diện tích 584,27 ha; tài nguyên dự báo khoảng 30,7 triệu m^3, cụ thể:

+ Huyện Vĩnh Linh: gồm 14 mỏ là: Vĩnh Chấp 3, Vĩnh Chấp 4, Vĩnh Sơn 1, Vĩnh Sơn 2, Vĩnh Sơn 3, Vĩnh Sơn 5, Vĩnh Sơn 6, Vĩnh Sơn 7, Vĩnh Hà 1,

Vĩnh Hà 2, Vĩnh Hà 3, Vĩnh Hà 4, Vĩnh Thủy 1, Vĩnh Thủy 2 với tổng diện tích 106,33 ha, tổng tài nguyên dự báo 5,845 triệu m^3;

+ Huyện Gio Linh: gồm 14 mỏ là:Gio An 2, Trung Sơn 1, Trung Sơn 2, Trung Sơn 3, Trung Sơn 4, Trung Sơn 5, Linh Trường 1, Linh Trường 2, Linh Trường 3, Linh Trường 4, Phong Bình 1, Phong Bình 2, Gio Sơn, Hải Thái với tổng diện tích 142,95 ha, tổng tài nguyên dự báo 6,595 triệu m^3;

+ Thành phố Đông Hà: 01 mỏ Đông Lương với diện tích 23,75 ha, tổng tài nguyên dự báo 0,95 triệu m^3;

+ Huyện Triệu Phong: gồm 03 mỏ là: Triệu Ái 3, Ái Tử, Tràng Sỏi với tổng diện tích 49 ha, tổng tài nguyên dự báo 1,95 triệu m^3;

+ Thị xã Quảng Trị: gồm 08 mỏ là: Hải Lệ 1, Hải Lệ 2, Hải Lệ 3, Hải Lệ 4, Tích Tường, Nam Bàu Long, Phước Môn 2, Phước Môn 3 với tổng diện tích 171,39 ha, tổng tài nguyên dự báo 6,641 triệu m^3;

+ Huyện Hải Lăng: gồm 02 mỏ là Hải Chánh 2, Hải Lâm với tổng diện tích 51,4 ha, tổng tài nguyên dự báo 4,0 triệu m^3;

+ Huyện Cam Lộ: gồm 04 mỏ là: Cam Thành 1, Cam Thành 2, Cam Thành 3, Cam Thành 4 với tổng diện tích 30,35 ha, tổng tài nguyên dự báo 3,02 triệu m^3;

+ Huyện Hướng Hóa: gồm 02 mỏ là:Hướng Phùng, Tân Long với tổng diện tích 9,1 ha, tổng tài nguyên dự báo 1,7 triệu m^3.

(Chi tiết tại Phụ lục 2)

c. Lộ trình thăm dò, đánh giá, cấp phép mỏ đất làm vật liệu san lấp giai đoạn 2021 đến năm 2030

- Giai đoạn đến năm 2025: Dự kiến cấp phép thăm dò, đánh giá trữ lượng, đưa vào khai thác với diện tích khoảng 417,5 ha, trữ lượng dự kiến 22,26 triệu m^3.

- Giai đoạn 2026 - 2030:Dự kiến cấp phép thăm dò, đánh giá trữ lượng, đưa vào khai thác với diện tích khoảng 510,2 ha, trữ lượng dự kiến 27,21 triệu m^3.

3. Giải pháp và tổ chức thực hiện quy hoạch

a. Các giải pháp thực hiện quy hoạch

- Các giải pháp về quản lý nhà nước:

+ Triển khai quy hoạch tới các cấp, các ngành; rà soát, điều chỉnh, bổ sung kịp thời quy hoạch phù hợp với nhu cầu thực tế; thông báo rộng rãi quy trình, thủ tục hành chính cấp giấy phép khai thác đất làm vật liệu san lấp;

+ Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động khai thác, kinh doanh và sử dụng đất làm vật liệu san lấp;

+ Tổ chức bàn giao các khu vực được khai thác cho cấp xã, huyện trực tiếp quản lý, bảo vệ theophân cấp;

+ Chỉ cấp giấy phép khai thác đất làm vật liệu san lấp cho tổ chức, cá nhân có đủ năng lực theo quy định của pháp luật. Việc cấp phép khai thác cần quy định rõ về diện tích, công suất, thời gian hoạt động, cao trình và hoàn trả mặt bằng, cải tạo phục hồi môi trường khi kết thúc khai thác.

- Giải pháp chính sách:

+ Cấp phép khai thác đất làm vật liệu san lấp theo đúng quy định của Luật Khoáng sản năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật;

+ Hoàn thiện các văn bản pháp luật liên quan đến công tác khai thác, kinh doanh đất làm vật liệu san lấp; đấu giá quyền khai thác các điểm mỏ đã được quy hoạch có quyền sử dụng đất do địa phương quản lý để tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương; không đấu giá các điểm mỏ đã được quy hoạch có quyền sử dụng đất của các cá nhân, hộ gia đình góp phần đa dạng hóa hình thức cung cấp nguồn đất làm vật liệu san lấp, hạn chế ảnh hưởng tiến độ thi công các công trình;

+ Có chính sách khuyến khích đầu tư, quy hoạch đồng bộ mặt bằng sau khai thác, đầu tư về thiết bị và công nghệ nhằm khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên đất làm vật liệu san lấp;

+ Hỗ trợ kinh phí, trang thiết bị cho địa phương tăng cường công tác kiểm tra, xử lý các hoạt động khai thác trái phép trên địa bàn;

+ Thực hiện cơ chế khen thưởng cho người dân khi phát hiện các trường hợp vi phạm và báo tin cho các cấp chính quyền xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Giải pháp về vốn:

+ Nguồn vốn đầu tư thăm dò,khai thác đất làm vật liệu san lấp chủ yếu từ vốn tự thu xếp của các doanh nghiệp được cấp phép khai thác, các doanh nghiệp cần có biện pháp tiết kiệm tạo tích lũy, tăng cường hợp tác liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, các chủ đầu tư công trình cùng góp vốn khai thác, sử dụng;

+ Công bố rộng rãi danh mục các điểm mỏ đã được quy hoạch trên địa bàn để kêu gọi đầu tưtừ các dự án trọng điểm.

- Giải pháp về công nghệ và môi trường:

+ Các điểm mỏ đưa vào quy hoạch phải được sử dụng mặt bằng hợp lý sau khai thác, làm cơ sở định hướng mục tiêu sử dụng diện tích mỏ sau khai thác;

+ Quy trình công nghệ khai thác phải phù hợp với đặc điểm cấu tạo mỏ, điều kiện khai thác và chiều sâu khai thác theo thiết kế của từng mỏ, đảm bảo nâng cao chất lượng của sản phẩm, tối đa hệ số thu hồi;

+ Ưu tiên áp dụngquy trình, sử dụng công nghệ khai thác hiện đại, hạn chế tối đa tác động đến môi trường;

+ Trước khi cấp phép khai thác các điểm mỏ đất, phải thực hiện nghiêm việc lập hồ sơ về môi trường theo quy định của pháp luật. Trong quá trình hoạt

động phải thực hiện nghiêm việc quan trắc, giám sát môi trường định kỳ; hoàn thổ, phục hồi môi trường sau khai thác đảm bảo theo phương án được duyệt và các quy định khác của Luật Bảo vệ môi trường.

- Giải pháp truyền thông: Tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật, cơ chế chính sách của Nhà nước liên quan đến hoạt động thăm dò khai thác khoáng sản nói chung, tài nguyên đất làm vật liệu san lấp nói riêng để các ngành, các cấp, các tổ chức, cá nhân biết và thực hiện.

b. Tổ chức thực hiện

- Sở Tài nguyên và Môi trường:

+ Công bố quy hoạch, quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch sau khi được phê duyệt theo quy định; chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch; xử lý theo thẩm quyền hoặc đề xuất xử lý kịp thời các hành vi vi phạm; định kỳ rà soát, đề xuất bổ sung, sửa đổi quy hoạch cho phù hợp với yêu cầu thực tếvề nhu cầu vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh;

+ Hướng dẫn, tiếp nhận, thẩm định: hồ sơ đấu giá, hồ sơ đề nghị chấp thuận khai thác đất làm vật liệu san lấp; hồ sơ thu hồi, giao đất khai thác đất làm vật liệu san lấp đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Phối hợp với các ngành, địa phương thống nhất vị trí bãi tập kết sản phẩm, bãi thải khi khai thác các mỏ đất có kết hợp với việc nạo vét mở rộng dung tích các lòng hồ chứa nước;

+ Hàng năm cập nhật về số lượng và trữ lượng các mỏ đang khai thác. Tổ chức kiểm kê đối với các mỏ đã đưa vào khai thác;

+ Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thanh tra, kiểm tra, giám sát, đẩy mạnh công tác hậu kiểm, phát hiện kịp thời và xử lý theo thẩm quyền hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với các hành vi vi phạm hành chính trong quản lý cũng như trong các hoạt động khai thác. Xử lý các trường hợp khai thác trái phép hoặc khai thác không đúng theo hồ sơ cấp phép;

+ Kiểm tra, xác nhận việc cải tạo phục hồi môi trường sau khai thác đất làm vật liệu san lấp;

+ Triển khai các giải pháp nhằm quản lý tốt nguồn tài nguyên, kiểm soát được sản lượng khai thác thực tế của các đơn vị được cấp phép khai thác, tránh thất thoát và thất thu ngân sách từ các hoạt động khai thác, kinh doanh.

- Sở Xây dựng:

+Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch; xử lý theo thẩm quyền hoặc đề xuất xử lý kịp thời các hành vi vi phạm;

+ Phối hợp với Sở Tài chính nghiên cứu, ban hành đơn giá khai thác phù hợp cho từng địa bàn, đặc điểm từng khu vực mỏ làm cơ sở xác định đơn giá dự toán khi triển khai các dự án đầu tư;

+ Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nhằm quản lý tốt nguồn tài nguyên, sử dụng tối đa lợi thế mặt bằng sau khai thác;thẩm định, rà soát khối lượng đất san lấp

của các dự án và nhu cầu sử dụng đất làm vật liệu san lấp của tổ chức, cá nhân;dự báo và đề xuất giải pháp đảm bảo đáp ứngnhu cầu nguồn vật liệu đất san lấp trong giai đoạn quy hoạch;

+ Thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế chi tiết các dự án, phương án khai thác đất. Tổ chức, phối hợp với các sở ngành, địa phương kiểm tra, giám sát theo phương án khai thác đã được phê duyệt theo thẩm quyền;

+ Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường cùng địa phương và đơn vị quản lý thống nhất phương án khai thác các mỏ đất có kết hợp với việc nạo vét mở rộng dung tích các lòng hồ chứa nước; thống nhất phương án quy hoạch mặt bằng sau khai thác đối với các mỏ đất ven hồ.

- Sở Giao thông vận tải:

+ Tổ chức kiểm tra, xử lý các phương tiện khai thác, vận chuyển vi phạm các quy định về an toàn giao thông như: không đủ điều kiện được lưu hành, chở quá tải trong cho phép của phương tiện; chở quá tải trọng cho phép của cầu, đường; không thực hiện các biện pháp che chắn làm rơi ra đường ảnh hưởng tới an toàn giao thông và gây ô nhiễm môi trường; vi phạm hành lang bảo vệ an toàn của các công trình giao thông;

+ Kiểm tra, xử lý việc thực hiện các biện pháp an toàn giao thông trong khai thác; điều kiện, tiêu chuẩn của người điều khiển, vận hành phương tiện.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

+ Tăng cường công tác kiểm tra, xử lý những trường hợp khai thác, tập kết đất làm vật liệu san lấp vi phạm hành lang an toàn các công trình thủy lợi và hệ thống đê điều;

+ Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng cùng địa phương và đơn vị quản lý ngành thống nhất phương án khai thác các mỏ đất có kết hợp với việc nạo vét mở rộng dung tích các lòng hồ chứa nước.

- Công an tỉnh:

Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát giao thông, Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường tăng cường công tác tuần tra, xử lý các phương tiện, chủ phương tiện hoạt động khai thác, vận chuyển đất san lấp không đúng các quy định về an toàn giao thông, xử lý nghiêm các cơ sở khai thác gây thất thoát tài nguyên, ô nhiễm môi trường.

- Các Sở, ngành liên quan khác:

+ Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm nghiên cứu chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện cho các dự án đầu tư khai thác đất làm vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh phát triển, đảm bảo đúng tiến độ, kế hoạch (đối với các dự án qua đấu giá);

+ Sở Tài chính phối hợp với Sở Xây dựng ban hành đơn giá khai thác phù hợp cho từng địa bàn, đặc điểm từng khu mỏ làm cơ sở xác định đơn giá dự toán khi triển khai các dự án đầu tư; bố trí nguồn vốn từ ngân sách nhà nước để hoàn thành, cũng như bổ sung điều chỉnh quy hoạch mỏ đất làm vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh phù hợp theo từng thời kỳ;

+ Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn các quy định về tiêu chuẩn, quy trình, công nghệ khai thác đảm bảo đúng các quy định của pháp luật;

+ Sở Công Thương, Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm quản lý, thanh tra, kiểm tra điều kiện hoạt động về thiết bị, công nghệ trong khai thác và hoạt động sản xuất, kinh doanh của các cơ sở khai thác;

+ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm quản lý, thanh tra, kiểm tra việc bảo đảm an toàn và vệ sinh lao động trong hoạt động khai thác của các cơ sở khai thác;

+ Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc kê khai và nộp các loại thuế và phí của các tổ chức cá nhân có hoạt động khai thác, kinh doanh đất làm vật liệu san lấp; xử lý nghiêm các trường hợp kê khai, báo cáo không đúng số liệu và các hành vi gian lận khác.

- UBND cấp huyện, xã:

+ Quản lý và bảo vệ các điểm mỏ trên địa bàn khi mỏ chưa có đơn vị được cấp phép khai thác và các khu vực cấm khai thác, ngăn ngừa tình trạng khai thác trái phép;

+ Có ý kiến về vị trí, diện tích khu vực và phương án phục hồi môi trường sau khai thác đất làm vật liệu san lấp;

+ Thẩm định, thông báo có (không) chấp thuận bản kế hoạch bảo vệ môi trường; phối hợp với các tổ chức, cá nhân khai thác đất làm vật liệu san lấp để lấy ý kiến cộng đồng, địa phương trong quá trình lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo đúng quy định của pháp luật về môi trường; theo dõi, kiểm tra thường xuyên việc thực hiện;

+ Tổ chức quản lý, giám sát các hoạt động khai thác trên địa bàn và công tác phục hồi môi trường sau khai thác;

+ Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời các sai phạm trong hoạt động khai thác trên địa bàn theo thẩm quyền, bảo đảm an ninh, trật tự xã hội tại địa phương;

+ Thường xuyên kiểm tra xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm trong việc sử dụng đất làm vật liệu san lấp trên địa bàn không đúng mục đích và không chứng minh được nguồn gốc khai thác hợp pháp.

- Các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác, kinh doanh và sử dụng đất làm vật liệu san lấp:

+ Các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác đất làm vật liệu san lấp phải đáp ứng điều kiện năng lực hoạt động theo quy định của pháp luật;

+ Lập hồ sơ đấu giá, đề nghị chấp thuận khai thác đất làm vật liệu san lấp theo đúng các quy định hiện hành và phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt trước khi thực hiện;

+ Các dự án khai thác phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc lập bản kế hoạch bảo vệ môi trường, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc xác nhận theo quy định;

+ Lập các thủ tục để được thuê đất, ký hợp đồng thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai; thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để giải phóng mặt bằng theo phương án đã được phê duyệt; có trách nhiệm ký quỹ để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ phục hồi môi trường do khai thác gây ra trước khi tiến hành khai thác. Thông báo bằng văn bản đến UBND cấp xã, UBND cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường về kế hoạch khai thác;

+ Khi tiến hành các hoạt động khai thác, phải thực hiện đúng theo nội dung hồ sơ đã được cấp phép, báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; trong quá trình khai thác nếu phát hiện có khoáng sản khác hoặc dấu hiệu tồn tại các loại hình hiện vật thuộc các di chỉ khảo cổ học thì phải lập tức tạm dừng khai thác và báo cáo với các ngành chức năng để xem xét, xử lý theo đúng Luật Khoáng sản, Luật Di sản văn hóa;

- Việc mua bán, vận chuyển, sử dụng đất làm vật liệu san lấp phải có nguồn gốc hợp pháp, có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật;

+ Thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ, phải báo cáo trung thực các số liệu về hoạt động khai thác cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

+ Thực hiện đúng hồ sơ cải tạo, phục hồi môi trường sau khi khai thác.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2242/QĐ-UBND ngày 15/10/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch mỏ đất làm vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng Ban ngành liên quan; Chủ tịch UBND cấp huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân hoạt động thăm dò, khai thác, kinh doanh, sử dụng đất làm vật liệu san lấp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN, TN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Võ Văn Hưng

PHỤ LỤC SỐ I

Danh mục các điểm mỏ đất quy hoạch giai đoạn đến 2025 tích hợp vào quy hoạch mỏ đất làm vật liệu san lấp giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2817/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh)

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo ($1000m^3$)
I	**HUYỆN HƯỚNG HÓA (01 mỏ)**						
1	Tân Thành	xã Tân Thành, huyện Hướng Hóa	1	1837735	540689	3.2	195
			2	1837366	540851		
			3	1837362	540679		
II	**HUYỆN ĐAKRÔNG (02 mỏ)**						
2	Xa Vi Km 34 + 500 QL9	thôn Xa Vi, xã Hướng Hiệp, huyện Đakrông	1	1851502	564186	40.8	3,000
			2	1851873	564384		
			3	1851626	564775		
			4	1851441	564593		
			5	1850839	565052		
			6	1850481	565041		
3	Khe Lăn Km 5 TL 588a	thôn Khe Lăn, xã Mò Ó, huyện Đakrông	1	1844401	570705	10	600
			2	1844482	571132		
			3	1844708	570711		
			4	1844494	570482		
III	**HUYỆN CAM LỘ (03 mỏ)**						
4	Km4+800 TL585	xã Cam Chính, huyện Cam Lộ	1	1854795	577011	7.7	320
			2	1854672	577219		
			3	1854540	577363		
			4	1854476	577101		
			5	1854643	576882		
5	Thiết Tràng	xã Cam Chính, huyện Cam Lộ	1	1849111	576459	12.3	2,000
			2	1849147	576733		
			3	1849160	576981		
			4	1848942	576953		
			5	1848795	576626		
6	Km1+700 TL585	xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	1	1856596	577707	2.5	90
			2	1856716	577505		
			3	1856558	577480		
			4	1856521	577642		
IV	**HUYỆN HẢI LĂNG (03 mỏ)**						
7	Hải Chánh	xã Hải Chánh, huyện Hải Lăng	1	1835459	608447	25.2	3,000
			2	1835056	608894		
			3	1834708	608642		
			4	1835161	608195		

8	Hải Trường 2	xã Hải Trường, huyện Hải Lăng	1	1841724	605780	25.2	1,000
			2	1841704	605717		
			3	1841711	605671		
			4	1841608	605542		
			5	1841227	605269		
			6	1841203	605307		
			7	1841166	605533		
			8	1841235	605609		
			9	1841115	605712		
			10	1841004	605772		
			11	1840974	605812		
			12	1840874	605806		
			13	1840943	605962		
			14	1841154	605853		
			15	1841279	605809		
			16	1841323	605880		
			17	1841420	605738		
			18	1841486	605830		
			19	1841612	605906		
9	Hải Trường 3	xã Hải Trường, huyện Hải Lăng	1	1839489	603573	12	1,500
			2	1839487	603773		
			3	1839085	604071		
			4	1839088	603671		
V	**HUYỆN TRIỆU PHONG (02 mỏ)**						
10	Km6 đường Hùng Vương kéo dài	xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong	1	1854944	590737	73.32	1,400
			2	1854512	590858		
			3	1854533	591142		
			4	1854105	591924		
			5	1854349	592010		
			6	1854502	591715		
			7	1854638	592108		
			8	1855007	592101		
			9	1855191	592139		
			10	1855179	591828		
			11	1854869	591831		
			12	1854817	591460		
			13	1855124	591359		
			14	1854810	591128		
			15	1855003	591005		
11	Triệu Thượng	xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong	1	1849150	593400	48	960
			2	1847950	593393		
			3	1847948	593793		
			4	1849150	593799		

VI	**HUYỆN GIO LINH (04 mỏ)**						
12	Km6 TL575b	Xã Gio An, huyện Gio Linh	1	1871805	582895	19	1,200
			2	1871551	582925		
			3	1871545	583010		
			4	1871464	582969		
			5	1871290	583207		
			6	1871517	583353		
			7	1871324	583622		
			8	1871325	583809		
			9	1871424	583722		
			10	1871459	583593		
			11	1871537	583555		
			12	1871593	583406		
			13	1871753	583231		
			14	1871721	583127		
13	Km1+500 TL 578	xã Gio Châu, huyện Gio Linh	1	1867397	587239	7.8	500
			2	1867406	587447		
			3	1867467	587539		
			4	1867675	587541		
			5	1867677	587241		
14	Km4 - TL575b	xã Gio Châu, huyện Gio Linh	1	1872187	584103	12.9	900
			2	1872219	583813		
			3	1871854	583829		
			4	1871826	583948		
			5	1871585	584118		
			6	1871630	584185		
			7	1871941	584100		
			8	1871944	584044		
15	Giang Xuân Hải	xã Trung Sơn, huyện Gio Linh	1	1877433	580831	7.7	600
			2	1877357	580779		
			3	1877304	580824		
			4	1877243	580787		
			5	1877221	580829		
			6	1877172	580794		
			7	1877169	580735		
			8	1877171	580662		
			9	1877218	580636		
			10	1877280	580623		
			11	1877394	580622		
			12	1877453	580558		
			13	1877497	580563		
			14	1877560	580612		
			15	1877546	580778		
			16	1877510	580833		

VII	**HUYỆN VĨNH LINH (02 mỏ)**						
16	Km1050-HCM	xã Vĩnh Khê, huyện Vĩnh Linh	1	1885220	567375	3.9	200
			2	1885129	567315		
			3	1885035	567444		
			4	1885166	567505		
			5	1885092	567296		
			6	1884967	567219		
			7	1884925	567405		
			8	1884993	567435		
17	Vĩnh Long	xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Linh	1	1885817	571504	31.9	1,300
			2	1885738	571732		
			3	1885707	571715		
			4	1885700	571726		
			5	1885731	571755		
			6	1885693	571866		
			7	1885565	571826		
			8	1885490	571824		
			9	1885454	571822		
			10	1885449	571828		
			11	1885440	571919		
			12	1885499	571939		
			13	1885583	571966		
			14	1885599	571979		
			15	1885652	571985		
			16	1885636	572030		
			17	1885586	572025		
			18	1885576	572051		
			19	1885543	572052		
			20	1885500	572064		
			21	1885280	571726		
			22	1885319	571695		
			23	1885386	571674		
			24	1885431	571650		
			25	1885435	571648		
			26	1885450	571620		
			27	1885447	571602		
			28	1885555	571488		
			29	1885513	571455		
			30	1885473	571445		
			31	1885426	571444		
			32	1885370	571488		
			33	1885367	571485		
			34	1885335	571412		
			35	1885301	571272		

			36	1885291	571243		
			37	1885249	571159		
			38	1885241	571107		
			39	1885250	571047		
			40	1885360	571030		
			41	1885364	571042		
			42	1885414	571042		
			43	1885442	571027		
			44	1885572	571255		
			45	1885569	571260		
			46	1885603	571315		
			47	1885567	571339		
			48	1885551	571320		
			49	1885535	571316		
			50	1885499	571258		
			51	1885487	571274		
			52	1885494	571308		
			53	1885440	571336		
			54	1885449	571349		
			55	1885480	571344		
			56	1885501	571334		
			57	1885530	571341		
			58	1885556	571370		
			59	1885678	571401		
			60	1885943	571644		
			61	1885948	571742		
			62	1885920	571734		
			63	1885899	571768		
			64	1885857	571784		
			65	1885784	571784		
			66	1885853	571585		
			67	1885875	571619		
			68	1885901	571604		
			69	1885981	571814		
			70	1885979	571863		
			71	1885963	571892		
			72	1885967	571938		
			73	1885980	571951		
			74	1885967	571955		
			75	1885984	571972		
			76	1885865	571962		
			77	1885837	571969		
			78	1885813	571999		
			79	1885736	571923		

			80	1885775	571811		
			81	1885811	571831		
			82	1885846	571822		
			83	1885932	571835		
			84	1885929	571802		
			85	1885918	571787		
			86	1885932	571787		
			87	1885945	571801		

PHỤ LỤC SỐ II

Danh mục mỏ đất quy hoạch mới làm vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2817/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh)

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo ($1000m^3$)
I	**HUYỆN HƯỚNG HÓA (02 mỏ)**						
1	Hướng Phùng	xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa	1	1853891	533412	5.7	1,000
			2	1853889	533476		
			3	1853934	533563		
			4	1853955	533654		
			5	1853915	533734		
			6	1853780	533639		
			7	1853690	533565		
			8	1853747	533374		
			9	1853772	533366		
2	Tân Long	xã Tân Long, huyện Hướng Hóa	1	1837074	542210	3.4	700
			2	1837044	542303		
			3	1837032	542327		
			4	1837000	542340		
			5	1836940	542348		
			6	1836892	542340		
			7	1836850	542343		
			8	1836793	542324		
			9	1836937	542148		
II	**HUYỆN CAM LỘ (04 mỏ)**						
3	Cam Thành 1	xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	1	1856355	578856	21	2,500
			2	1856317	578864		
			3	1856101	578509		
			4	1855765	578515		
			5	1855844	578867		
			6	1855889	578936		
			7	1856258	579176		
4	Cam Thành 2	xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	1	1856067	576866	1.9	90
			2	1856095	576958		
			3	1856039	577051		
			4	1855949	577031		
			5	1855937	576915		
			6	1856020	576901		
			7	1856045	576890		

5	Cam Thành 3	xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	1	1855824	577896	2.25	170
			2	1855810	577877		
			3	1855796	577840		
			4	1855788	577801		
			5	1855783	577769		
			6	1855758	577711		
			7	1855737	577699		
			8	1855721	577694		
			9	1855679	577685		
			10	1855670	577694		
			11	1855666	577724		
			12	1855653	577804		
			13	1855672	577810		
			14	1855692	577836		
			15	1855713	577881		
			16	1855725	577894		
			17	1855736	577903		
			18	1855751	577904		
			19	1855776	577902		
			20	1855809	577907		
6	Cam Thành 4	xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	1	1856434	575455	5.2	260
			2	1856424	575508		
			3	1856417	575517		
			4	1856416	575536		
			5	1856413	575546		
			6	1856407	575556		
			7	1856375	575560		
			8	1856376	575566		
			9	1856369	575589		
			10	1856358	575602		
			11	1856338	575617		
			12	1856326	575619		
			13	1856309	575633		
			14	1856291	575633		
			15	1856270	575652		
			16	1856253	575602		
			17	1856233	575557		
			18	1856220	575543		
			19	1856208	575547		
			20	1856189	575558		
			21	1856156	575581		
			22	1856144	575565		
			23	1856143	575557		
			24	1856147	575547		

			25	1856152	575541		
			26	1856198	575518		
			27	1856198	575506		
			28	1856191	575492		
			29	1856184	575463		
			30	1856184	575429		
			31	1856179	575396		
			32	1856171	575385		
			33	1856150	575365		
			34	1856144	575357		
			35	1856145	575342		
			36	1856207	575357		
			37	1856245	575382		
			38	1856293	575379		
			39	1856305	575379		
			40	1856361	575396		
			41	1856390	575402		
			42	1856427	575405		
III	**HUYỆN HẢI LĂNG (02 mỏ)**						
7	Hải Chánh 2	xã Hải Chánh, huyện Hải Lăng	1	1834312	609013	22	2,200
			2	1834331	608883		
			3	1833976	608587		
			4	1833898	608742		
			5	1834056	609072		
			6	1834088	609325		
			7	1834387	609312		
			8	1834380	609173		
			9	1834579	609088		
			10	1834442	609025		
8	Hải Lâm	xã Hải Lâm, huyện Hải Lăng	1	1841786	601736	29.4	1,800
			2	1841709	602067		
			3	1841551	602076		
			4	1841425	602025		
			5	1841133	601926		
			6	1841016	601605		
			7	1841252	601493		
			8	1841465	601568		
			9	1841679	601678		
IV	**THỊ XÃ QUẢNG TRỊ (08 mỏ)**						
9	Hải Lệ 1	xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị	1	1845671	598265	52.09	3,125
			2	1845705	598321		
			3	1845735	598322		
			4	1845798	598353		
			5	1845785	598416		

			6	1845797	598424			
			7	1845838	598430			
			8	1845837	598480			
			9	1845842	598505			
			10	1845851	598536			
			11	1845848	598557			
			12	1845827	598633			
			13	1845796	598686			
			14	1845693	598798			
			15	1845699	598848			
			16	1845849	598785			
			17	1845872	598801			
			18	1845921	598858			
			19	1846011	598900			
			20	1846056	598914			
			21	1846010	598943			
			22	1846003	598964			
			23	1846008	598983			
			24	1845935	599027			
			25	1845881	599057			
			26	1845834	599080			
			27	1845879	599117			
			28	1845910	599127			
			29	1845996	599161			
			30	1846016	599176			
			31	1846056	599213			
			32	1846085	599250			
			33	1846123	599314			
			34	1846139	599351			
			35	1846138	599474			
			36	1846124	599473			
			37	1846082	599477			
			38	1846045	599497			
			39	1845986	599569			
			40	1845972	599582			
			41	1845866	599608			
			42	1845830	599600			
			43	1845726	599541			
			44	1845750	599512			
			45	1845685	599474			
			46	1845638	599452			
			47	1845548	599424			
			48	1845495	599423			
			49	1845493	599384			

			50	1845432	599325		
			51	1845386	599215		
			52	1845372	599144		
			53	1845399	599111		
			54	1845398	599098		
			55	1845389	599075		
			56	1845400	599042		
			57	1845397	599034		
			58	1845399	599019		
			59	1845408	599002		
			60	1845430	598972		
			61	1845478	598927		
			62	1845524	598888		
			63	1845526	598866		
			64	1845564	598845		
			65	1845553	598775		
			66	1845562	598751		
			67	1845565	598705		
			68	1845580	598683		
			69	1845556	598654		
			70	1845521	598543		
			71	1845595	598427		
			72	1845567	598330		
			73	1845569	598306		
			74	1845610	598284		
			75	1845671	598265		
10	Hải Lệ 2	xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị	1	1845290	598694	7	420
			2	1845355	598544		
			3	1845399	598567		
			4	1845442	598550		
			5	1845473	598486		
			6	1845521	598543		
			7	1845556	598654		
			8	1845580	598683		
			9	1845565	598705		
			10	1845562	598751		
			11	1845553	598775		
			12	1845564	598845		
			13	1845526	598866		
			14	1845524	598888		
			15	1845507	598903		
			16	1845318	598745		
			17	1845320	598719		
			18	1845309	598701		

11	Tích Tường	CCN Hải Lệ, xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị	1	1848300.9	599071	13.5	135
			2	1848289	599085		
			3	1848260	599111		
			4	1848238	599120		
			5	1848206	599128		
			6	1848160	599125		
			7	1848141	599120		
			8	1848114.5	599102		
			9	1848066.5	599078		
			10	1847986	599066		
			11	1847928.4	598936		
			12	1847901.7	598907		
			13	1847836	598895		
			14	1847763.1	598837		
			15	1847713.8	598853		
			16	1847653	598769		
			17	1847844	598582		
12	Nam Bàu Long	xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị	1	1846205.6	598836	11.8	594
			2	1846189.6	598902		
			3	1846062	598918		
			4	1845998.1	598897		
			5	1845921	598858		
			6	1845851.8	598782		
			7	1845699	598848		
			8	1845693	598798		
			9	1845796	598686		
			10	1845827.9	598642		
			11	1845849.5	598547		
			12	1845895.7	598542		
			13	1845915.7	598577		
			14	1845963.7	598570		
			15	1845989.2	598526		
			16	1845986.4	598494		
			17	1845955.8	598454		
			18	1845956.4	598409		
			19	1845976.4	598381		
			20	1846005.9	598367		
			21	1846053	598369		
			22	1846115.2	598395		
			23	1846153.4	598478		
			24	1846159.2	598541		
			25	1846045.8	598492		
			26	1846085.9	598557		
			27	1846079.3	598632		

			28	1846008.6	598657		
			29	1845946.8	598650		
			30	1845954.6	598765		
			31	1845965.5	598781		
			32	1846001.5	598739		
			33	1846041.2	598701		
			34	1846128.3	598798		
13	Hải Lệ 3	xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị	1	1845479.9	599426	6.3	320
			2	1845387.5	599518		
			3	1845264	599545		
			4	1845187.7	599275		
			5	1845332	599222		
			6	1845364.7	599172		
			7	1845384.4	599207		
			8	1845432	599325		
14	Hải Lệ 4	xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị	1	1845495	598893	71.8	1,600
			2	1845416.2	598945		
			3	1845397.4	599122		
			4	1845332	599222		
			5	1845075.1	599315		
			6	1844986	599437		
			7	1844821.7	598976		
			8	1844788.3	598903		
			9	1844798.9	598952		
			10	1844702.9	598924		
			11	1844613.2	598948		
			12	1844558.9	598848		
			13	1844433.7	598839		
			14	1844270.5	598747		
			15	1844630.6	598351		
			16	1844842.8	598244		
			17	1844882.3	598367		
			18	1844996.7	598338		
			19	1845045.3	598195		
			20	1845112	598258		
			21	1845138.9	598298		
			22	1845210.8	598315		
			23	1845192.9	598481		
			24	1845211.6	598570		
			25	1845258.3	598522		
			26	1845350.8	598534		
			27	1845290	598694		
			28	1845320	598719		
			29	1845318	598745		

15	Phước Môn 2	xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị	1	1846339	597707	1.4	72
			2	1846287.1	597715		
			3	1846255.5	597722		
			4	1846234.2	597734		
			5	1846206.3	597734		
			6	1846189.2	597721		
			7	1846180.8	597692		
			8	1846191.3	597663		
			9	1846219.7	597635		
			10	1846246.5	597605		
			11	1846304.2	597600		
			12	1846333.9	597620		
			13	1846306	597658		
			14	1846331	597692		
16	Phước Môn 3	xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị	1	1846190	597844	7.5	375
			2	1846121.8	597991		
			3	1845994.7	597968		
			4	1845842.8	597890		
			5	1845810	597832		
			6	1845933	597688		
			7	1845986.4	597652		
			8	1846043.1	597700		
			9	1846119.1	597722		
			10	1846136.8	597817		
			11	1846105.4	597876		
V	**HUYỆN TRIỆU PHONG (03 mỏ)**						
17	Triệu Ái 3	xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong	1	1852724	591271	7	260
			2	1852700	591192		
			3	1852644	590993		
			4	1852611	590944		
			5	1852566	590925		
			6	1850509	591020		
			7	1852434	591121		
			8	1852418	591214		
			9	1852467	591221		
			10	1852475	591177		
			11	1852581	591319		
			12	1853430	588880	3	210
			13	1853355	588814		
			14	1853233	588733		
			15	1853198	588769		
			16	1853200	588785		
			17	1853173	588833		
			18	1853256	588882		

			19	1853295	588928		
			20	1853333	588984		
18	Ái Tử	xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong	1	1850937	589053	21.8	800
			2	1851277	589591		
			3	1851008	589795		
			4	1850659	589280		
19	Tràng Sỏi	xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong	1	1853199	586529	17.2	680
			2	1853094	587072		
			3	1853007	586919		
			4	1852892	586841		
			5	1852909	586787		
			6	1852829	586755		
			7	1852703	586735		
			8	1852728	586640		
			9	1852683	586442		
			10	1852777	586417		
			11	1852855	586439		
			12	1852944	586520		
			13	1853061	586474		
			14	1853076	586523		
			15	1853117	586564		
VI	**THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ (01 mỏ)**						
20	Đông Lương	phường Đông Lương, thành phố Đông Hà	1	1856192	588047	23.75	950
			2	1855822	588444		
			3	1855800	588440		
			4	1855784	588422		
			5	1855793	588380		
			6	1855833	588314		
			7	1855809	588266		
			8	1855757	588247		
			9	1855736	588259		
			10	1855758	588301		
			11	1855808	588326		
			12	1855776	588357		
			13	1855747	588414		
			14	1855698	588402		
			15	1855647	588364		
			16	1855563	588311		
			17	1855470	588315		
			18	1855467	588275		
			19	1855488	588226		
			20	1855523	588230		
			21	1855519	588119		
			22	1855466	588045		

			23	1855463	587988		
			24	1855399	587865		
			25	1855455	587848		
			26	1855447	587817		
			27	1855504	587800		
			28	1855533	587795		
			29	1855565	587807		
			30	1855634	587857		
			31	1855703	587908		
			32	1855708	587909		
			33	1855718	587916		
			34	1855764	588017		
			35	1855763	588040		
			36	1855757	588042		
			37	1855774	588095		
			38	1855788	588093		
			39	1855832	588019		
			40	1855845	587994		
			41	1855887	588012		
			42	1855907	588036		
			43	1855911	588044		
			44	1856021	588021		
			45	1856048	588041		
			46	1856088	588045		
			47	1856184	588033		
VII	**HUYỆN GIO LINH (14 mỏ)**						
21	Gio An 2	xã Gio An, huyện Gio Linh	1	1873941	577126	3.15	150
			2	1873913	577206		
			3	1873875	577280		
			4	1873868	577268		
			5	1873766	577290		
			6	1873684	577187		
			7	1873743	577151		
			8	1873793	577160		
			9	1873822	577065		
22	Trung Sơn 1	Thôn Bến Hải, xã Trung Sơn, huyện Gio Linh	1	1876275	579730	9.3	470
			2	1876304	579761		
			3	1876312	579801		
			4	1876305	579802		
			5	1876309	579820		
			6	1876307	579862		
			7	1876310	579873		
			8	1876327	579913		
			9	1876322	579945		

			10	1876335	579949		
			11	1876341	579981		
			12	1876340	579992		
			13	1876334	580017		
			14	1876306	580058		
			15	1876262	580122		
			16	1876228	580145		
			17	1876213	580154		
			18	1876198	580121		
			19	1876178	580100		
			20	1876162	580074		
			21	1876098	580028		
			22	1876084	580021		
			23	1876044	580024		
			24	1876063	579954		
			25	1876060	579929		
			26	1876046	579827		
			27	1876032	579749		
			28	1876267	579721		
23	Trung Sơn 2	xã Trung Sơn, huyện Gio Linh	1	1876443	578003	25.6	1,100
			2	1876482	577971		
			3	1876623	578145		
			4	1876740	578267		
			5	1876855	578373		
			6	1876743	578521		
			7	1876709	578545		
			8	1876734	578566		
			9	1876645	578651		
			10	1876502	578517		
			11	1876360	578455		
			12	1876318	578393		
			13	1876289	578419		
			14	1876275	578405		
			15	1876273	578095		
			16	1876223	578035		
			17	1876221	578001		
			18	1876243	577855		
			19	1876292	577806		
24	Trung Sơn 3	xã Trung Sơn, huyện Gio Linh	1	1874758	580619	10.8	450
			2	1874831	580683		
			3	1874901	580731		
			4	1874943	580710		
			5	1874977	580788		
			6	1874932	580861		

			7	1874955	581003		
			8	1874862	581023		
			9	1874759	580990		
			10	1874710	581006		
			11	1874653	580960		
			12	1874670	580921		
			13	1874628	580908		
			14	1874677	580792		
			15	1874577	580808		
			16	1874544	580763		
			17	1874609	580713		
			18	1874604	580655		
			19	1874684	580653		
25	Trung Sơn 4	xã Trung Sơn, huyện Gio Linh	1	1875537	576681	7.4	370
			2	1875607	576688		
			3	1875678	576696		
			4	1875691	576711		
			5	1875725	576777		
			6	1875742	576811		
			7	1875771	576923		
			8	1875773	576928		
			9	1875824	576900		
			10	1875840	576933		
			11	1875873	576954		
			12	1875880	576973		
			13	1875877	576984		
			14	1875853	577003		
			15	1875825	577012		
			16	1875716	577113		
			17	1875711	577105		
			18	1875694	577056		
			19	1875689	577044		
			20	1875680	577012		
			21	1875674	576994		
			22	1875667	576978		
			23	1875657	576950		
			24	1875645	576912		
			25	1875618	576877		
			26	1875610	576866		
			27	1875581	576841		
			28	1875550	576825		
			29	1875499	576809		
			30	1875478	576802		
			31	1875457	576790		

			32	1875434	576769		
			33	1875418	576750		
			34	1875502	576689		
			35	1875512	576701		
26	Trung Sơn 5	xã Trung Sơn, huyện Gio Linh	1	1876033	578728	3.9	195
			2	1876063	578743		
			3	1876167	578771		
			4	1876138	578817		
			5	1876115	578869		
			6	1876110	578884		
			7	1876136	579008		
			8	1876078	579002		
			9	1876068	579011		
			10	1876022	579021		
			11	1876011	579008		
			12	1876003	578998		
			13	1876002	578994		
			14	1875991	578947		
			15	1875974	578879		
			16	1875972	578876		
			17	1875963	578864		
			18	1875948	578846		
			19	1875961	578834		
			20	1875983	578808		
			21	1876002	578745		
			22	1876013	578717		
27	Linh Trường 1	xã Linh Trường, huyện Gio Linh	1	1874833	575472	5.2	300
			2	1874833	575515		
			3	1874822	575545		
			4	1874807	575571		
			5	1874828	575598		
			6	1874805	575660		
			7	1874776	575688		
			8	1874719	575662		
			9	1874693	575651		
			10	1874663	575645		
			11	1874616	575633		
			12	1874588	575619		
			13	1874572	575605		
			14	1874559	575591		
			15	1874561	575585		
			16	1874578	575567		
			17	1874595	575562		
			18	1874596	575553		

			19	1874599	575530		
			20	1874595	575492		
			21	1874584	575465		
			22	1874581	575446		
			23	1874538	575430		
			24	1874517	575423		
			25	1874533	575366		
			26	1874538	575355		
			27	1874553	575348		
			28	1874564	575336		
			29	1874578	575334		
			30	1874609	575338		
			31	1874615	575348		
			32	1874624	575385		
			33	1874662	575386		
			34	1874677	575383		
			35	1874687	575405		
			36	1874681	575439		
			37	1874675	575466		
			38	1874663	575493		
			39	1874660	575523		
			40	1874672	575544		
			41	1874707	575544		
			42	1874751	575541		
			43	1874765	575468		
28	Linh Trường 2	xã Linh Trường, huyện Gio Linh	1	1876163	575465	6.5	320
			2	1876181	575583		
			3	1876231	575642		
			4	1876207	575824		
			5	1876182	575816		
			6	1876123	575802		
			7	1876110	575773		
			8	1876088	575764		
			9	1876046	575768		
			10	1875964	575779		
			11	1875991	575628		
			12	1876011	575543		
			13	1876018	575487		
29	Linh Trường 3	xã Linh Trường, huyện Gio Linh	1	1871604	572647	11.2	550
			2	1871639	572748		
			3	1871710	572772		
			4	1871814	572871		
			5	1871792	572918		
			6	1871773	572960		

			7	1871749	573013		
			8	1871690	573142		
			9	1871594	573272		
			10	1871590	573272		
			11	1871555	573164		
			12	1871543	573116		
			13	1871532	573093		
			14	1871500	573029		
			15	1871601	572915		
			16	1871511	572908		
			17	1871453	572813		
			18	1871521	572690		
			19	1871563	572668		
30	Linh Trường 4	xã Linh Trường, huyện Gio Linh	1	1870015	571711	17.8	890
			2	1870036	571722		
			3	1870071	571749		
			4	1870123	571765		
			5	1870180	571817		
			6	1870181	571818		
			7	1870203	571807		
			8	1870211	571767		
			9	1870226	571760		
			10	1870249	571748		
			11	1870259	571767		
			12	1870313	571801		
			13	1870338	571832		
			14	1870329	571854		
			15	1870341	571887		
			16	1870348	571892		
			17	1870363	571889		
			18	1870361	571948		
			19	1870360	571966		
			20	1870320	571967		
			21	1870303	571976		
			22	1870283	572025		
			23	1870282	572028		
			24	1870284	572071		
			25	1870275	572120		
			26	1870250	572177		
			27	1870262	572223		
			28	1870308	572237		
			29	1870315	572223		
			30	1870345	572259		
			31	1870330	572315		

			32	1870292	572319		
			33	1870289	572320		
			34	1870226	572284		
			35	1870135	572253		
			36	1869984	572185		
			37	1869908	571918		
			38	1869983	571716		
31	Phong Bình 1	xã Phong Bình, huyện Gio Linh	1	1873049	583713	25	1,100
			2	1873137	583820		
			3	1873040	583872		
			4	1873116	584051		
			5	1873157	584038		
			6	1873196	583837		
			7	1873292	583859		
			8	1873292	583814		
			9	1873185	583773		
			10	1873170	583745		
			11	1873201	583608		
			12	1873340	583621		
			13	1873357	583659		
			14	1873347	583780		
			15	1873307	583816		
			16	1873314	583857		
			17	1873341	583980		
			18	1873373	583979		
			19	1873491	584333		
			20	1873501	584398		
			21	1873411	584421		
			22	1873349	584235		
			23	1873135	584310		
			24	1873089	584128		
			25	1872939	584192		
			26	1872908	584102		
			27	1872771	584026		
			28	1872818	583839		
			29	1872938	583834		
32	Phong Bình 2	xã Phong Bình, huyện Gio Linh	1	1872324	584055	7.1	200
			2	1872408	584060		
			3	1872544	584107		
			4	1872686	584187		
			5	1872633	584238		
			6	1872629	584246		
			7	1872508	584382		
			8	1872333	584263		

33	Gio Sơn	xã Gio Sơn, huyện Gio Linh	1	1870944	583560	5.9	300
			2	1870888	583555		
			3	1870944	583631		
			4	1870851	583637		
			5	1870819	583623		
			6	1870798	583643		
			7	1870802	583663		
			8	1870766	583661		
			9	1870750	583618		
			10	1870721	583586		
			11	1870632	583645		
			12	1870642	583663		
			13	1870632	583715		
			14	1870562	587759		
			15	1870503	583695		
			16	1870489	583696		
			17	1870489	583673		
			18	1870511	583662		
			19	1870529	583665		
			20	1870574	583637		
			21	1870566	583525		
			22	1870592	583515		
			23	1870628	583540		
			24	1870706	583530		
			25	1870780	853512		
			26	1870722	583588		
			27	1870777	583483		
			28	1870827	583430		
			29	1870910	583475		
			30	1870953	583528		
34	Hải Thái	xã Hải Thái, huyện Gio Linh	1	1866101	576837	4.1	200
			2	1866118	576896		
			3	1866131	577054		
			4	1866115	577090		
			5	1865944	577068		
			6	1865912	576906		
			7	1865975	576882		
VIII	**HUYỆN VĨNH LINH (14 mỏ)**						
35	Vĩnh chấp 3	xã Vĩnh Chấp, huyện Vĩnh Linh	1	1888891	573945	3.25	230
			2	1888886	573982		
			3	1888845	574042		
			4	1888623	574051		
			5	1888653	573989		
			6	1888757	573847		

36	Vĩnh Chấp 4	xã Vĩnh Chấp, huyện Vĩnh Linh	1	1888113	573696	6.68	330
			2	1888230	573569		
			3	1888323	573523		
			4	1888338	573482		
			5	1888451	573367		
			6	1888466	573313		
			7	1888540	573327		
			8	1888571	573373		
			9	1888537	573418		
			10	1888520	573400		
			11	1888476	573428		
			12	1888492	573462		
			13	1888476	573478		
			14	1888483	573503		
			15	1888413	573567		
			16	1888408	573645		
			17	1888460	573677		
			18	1888401	573704		
			19	1888386	573754		
			20	1888329	573734		
			21	1888314	573740		
			22	1888272	573680		
			23	1888242	573706		
			24	1888207	573671		
			25	1888161	573691		
			26	1888135	573716		
37	Vĩnh Sơn 1	xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh	1	1878833	577879	8.75	780
			2	1878793	577999		
			3	1878653	577875		
			4	1878473	577713		
			5	1878375	577403		
			6	1878431	577399		
			7	1878547	577720		
			8	1878713	577839		
			9	1878357	577343		
			10	1878468	577647		
			11	1878466	577712		
			12	1878248	577609		
			13	1878277	577471		
38	Vĩnh Sơn 2	xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh	1	1879267	579686	12	600
			2	1879226	579584		
			3	1879231	579579		
			4	1879317	579626		
			5	1879507	579779		

			6	1879561	579920		
			7	1879639	579983		
			8	1879632	580008		
			9	1879446	579905		
			10	1879376	579858		
			11	1879293	579713		
			12	187937	579860		
			13	1879375	579910		
			14	1879317	579986		
			15	1879397	580054		
			16	1879505	580155		
			17	1879578	580127		
			18	1879629	580106		
			19	1879671	580111		
			20	1879693	580101		
			21	1879692	580035		
			22	1879633	580019		
			23	1879590	579982		
39	Vĩnh Sơn 3	xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh	1	1877264	571012	1.88	75
			2	1877229	571020		
			3	1877222	571014		
			4	1877134	571100		
			5	1877115	571185		
			6	1877181	571227		
			7	1877259	571089		
			8	1877293	571065		
40	Vĩnh Sơn 5	xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh	1	1878167	577701	13.42	400
			2	1878204	577815		
			3	1878337	577999		
			4	1878137	578141		
			5	1877914	578127		
			6	1877918	578039		
			7	1877916	578027		
			8	1877826	577939		
			9	1877003	577772		
			10	1878038	577697		
41	Vĩnh Sơn 6	xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh	1	1878277	579904	4.57	180
			2	1878320	579926		
			3	1878440	580054		
			4	1878463	580047		
			5	1878456	580113		
			6	1878340	580152		
			7	1878248	580154		
			8	1878173	580103		

			9	1878186	580054		
			10	1878208	580013		
			11	1878238	579964		
			12	1878216	579936		
			13	1878259	579929		
			14	1878272	579921		
42	Vĩnh Sơn 7	xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh	1	1879714	578934	5.38	270
			2	1879804	578908		
			3	1879835	578939		
			4	1879844	578934		
			5	1879915	579046		
			6	1879965	579026		
			7	1879968	579031		
			8	1879979	579039		
			9	1879985	579049		
			10	1879995	579048		
			11	1880002	579051		
			12	1880001	579051		
			13	1880004	579062		
			14	1880004	579067		
			15	1880015	579070		
			16	1880028	579079		
			17	1880042	579091		
			18	1880038	579112		
			19	1880024	579135		
			20	1879989	579164		
			21	1879933	579171		
			22	1879931	579166		
			23	1879918	579161		
			24	1879915	579166		
			25	1879838	579173		
			26	1879797	579185		
			27	1879743	579211		
			28	1879737	579217		
			29	1879727	579219		
			30	1879668	579211		
			31	1879680	579170		
			32	1879679	579156		
			33	1879742	579155		
			34	1879791	579146		
			35	1879784	579094		
			36	1879714	578934		
43	Vĩnh Hà 1	xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh	1	1880619	572354	14	990
			2	1880549	571498		

			3	1880354	571470		
			4	1880313	571589		
			5	1880224	571553		
			6	1880180	571603		
			7	1880120	571556		
			8	1879987	571734		
			9	1880020	571805		
			10	1880181	571862		
			11	1880234	571795		
			12	1880264	571827		
			13	1880236	571878		
			14	1880254	571966		
			15	1880315	572046		
			16	1880411	571832		
			17	1880442	571730		
			18	1880586	571642		
44	Vĩnh Hà 2	xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh	1	1877250	570733	1.22	60
			2	1877289	570733		
			3	1877321	570789		
			4	1877341	570790		
			5	1877371	570823		
			6	1877353	570836		
			7	1877291	570882		
			8	1877271	570849		
			9	1877231	570581		
			10	1877236	570812		
			11	1877226	570775		
45	Vĩnh Hà 3	xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh	1	1876242	571201	3.03	180
			2	1876158	571249		
			3	1876073	571301		
			4	1875997	571261		
			5	1876031	571246		
			6	1876059	571166		
			7	1876019	571136		
			8	1876035	571113		
			9	1876127	571092		
			10	1876201	571106		
46	Vĩnh Hà 4	xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh	1	1885275	573096	16.75	1,020
			2	1885215	573316		
			3	1884564	573236		
			4	1884615	572962		
47	Vĩnh Thủy 1	xã Vĩnh Thủy, huyện Vĩnh Linh	1	1880029	576891	7.8	350
			2	1880130	576914		
			3	1880307	576975		

			4	1880308	577020		
			5	1880317	577061		
			6	1880235	577208		
			7	1880152	577227		
			8	1880055	577179		
			9	1880051	577163		
			10	1880039	577168		
			11	1880030	577061		
			12	1879965	577057		
			13	1879977	576980		
			14	1880022	576925		
48	Vĩnh thủy 2	xã Vĩnh Thủy, huyện Vĩnh Linh	1	1880659	573722	7.6	380
			2	1880657	573877		
			3	1880568	573845		
			4	1880529	573909		
			5	1880416	573898		
			6	1880459	573779		
			7	1879869	574047		
			8	1879781	574072		
			9	1879828	574299		
			10	1879952	574376		
			11	1879908	574125		
			12	1880127	573907		
			13	1880054	573953		
			14	1880029	574198		
			15	1880070	574219		